

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr-TNMT ngày 20/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Econy Vina, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN.01, Khu công nghiệp Yên Lư, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Econy Vina” tại Một phần Lô CN.01 (CN.01.1), KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Econy Vina.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Econy Vina.

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô CN.01 (CN.01.1), KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 2400984062 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01/02/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9864085371 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 31/01/2024.

1.5. Mã số thuế: 2400984062.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Một phần Lô CN.01 (CN.01.1), KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; với diện tích đất sử dụng là 36.000 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Công suất của dự án đầu tư:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất tấm đỡ kim loại cho màn hình điện thoại di động và màn hình hiển thị trong ô tô: 9.660.000 sản phẩm/năm

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công tấm đỡ kim loại cho màn hình điện thoại di động và màn hình hiển thị trong ô tô: 4.140.000 sản phẩm/năm

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh, chi tiết:

+ Sản xuất tấm kính màn hình điện thoại di động và màn hình hiển thị trong ô tô: 8.232.000 sản phẩm/năm

+ Gia công tấm kính màn hình điện thoại di động và màn hình hiển thị trong ô tô: 3.528.000 triệu sản phẩm/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Econy Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Econy Vina có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Econy Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Econy Vina” tại Một phần Lô CN.01 (CN.01.1), KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Econy Vina được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 182/QĐ-TNMT ngày 08/3/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Econy Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Econy Vina” tại Một phần Lô CN.01 (CN.01.1), KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang; UBND huyện Yên Dũng, UBND xã Yên Lư; Công ty TNHH Econy Vina và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN.Việt Anh

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

Phụ lục 1
**NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải từ hệ thống lọc RO phát sinh khoảng 192 m³/ngày đêm được đầu nối hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Nước thải sinh hoạt (63,2 m³/ngày đêm) và nước thải sản xuất của dự án (1000,667 m³/ngày đêm) phát sinh khoảng 1063,867 m³/ngày đêm được thu gom vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 1.100m³/ngày đêm đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Yên Lư, huyện Yên Dũng (do Công ty Cổ phần bất động sản Capella xây dựng quản lý và vận hành) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường (theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối ngày 22/02/2024 giữa Công ty TNHH Econy Vina và Công ty Cổ phần Bất động sản Capella). Số lượng điểm đầu nối: 01 điểm đầu nối. Vị trí đầu nối (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰): X= 2344385; Y= 417793.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và nước thải từ khu vực nhà bếp của dự án được thu gom qua hệ thống đường ống uPVC D140, D200, D300 và HDPE D160, D200 với tổng chiều dài 795 m, cứ 30 m bố trí 01 hố ga thu nước thải, sau đó nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1100 m³/ngày đêm để xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột B, rồi thoát theo đường ống thoát nước thải PVC D200 chiều dài 30 m, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Yên Lư tại vị trí ga thoát nước 44, cạnh điểm M4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.100 m³/ngày đêm:

Nước thải sản xuất kính và từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về bể gom số 01 => bể điều hòa nước (1) => Cụm bể phản ứng số I (bể phản ứng số 1

=> bể phản ứng số 2 => bể phản ứng số 3 => bể phản ứng số 4) => bể lắng số 01 (bùn thải được đưa về bể chứa bùn vi sinh + hoá lý rồi sang máy ép bùn) => bể điều hòa (2).

Nước thải sản xuất tám kim loại được thu gom từ bể gom số 02 => bể điều hòa (2) (để xử lý cùng nước thải sản xuất kính và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải) => Cụm bể phản ứng số II (bể phản ứng số 5 => bể phản ứng số 6 => bể phản ứng số 7 => bể phản ứng số 8 => bể phản ứng số 9 => bể phản ứng số 10) => bể lắng số 02 (bùn thải được đưa về bể chứa bùn vi sinh + hoá lý rồi sang máy ép bùn) => bể trung gian 01 => bồn lọc áp lực số 01 => bể điều hòa sinh học.

Nước thải từ nhà vệ sinh của dự án được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (11 bể tổng thể tích 129 m³, gồm 8 bể thể tích 15 m³/bể, 03 bể có thể tích 3 m³/bể) và nước thải nhà bếp (được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ thể tích 6,36 m³/bể). Sau đó đưa đến bể điều hòa sinh học (để xử lý cùng với nước thải sản xuất) => bể thiếu khí => bể hiếu khí => bể lắng sinh học (bùn thải được đưa về bể chứa bùn vi sinh + hoá lý rồi sang máy ép bùn) => bể trung gian 02 => bồn lọc áp lực số 02 => nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B => Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Yên Lư (do Công ty Cổ phần bất động sản Capella quản lý).

- Công nghệ xử lý: Công nghệ hoá lý kết hợp sinh học.
- Công suất thiết kế: 1.100 m³/ngày đêm.
- Hóa chất sử dụng:

STT	Tên hóa chất	Định mức sử dụng (Tấn/năm)
1	NaOH	180
2	Ca(OH) ₂	360
3	Javen (NaClO)	36
4	Polymer	1,8
5	PAC	180
6	H ₂ SO ₄	36
7	Dinh dưỡng	10

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố số hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý đạt hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất, tư vấn thiết kế; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mật độ vi sinh.

- Bổ sung dinh dưỡng nuôi vi sinh, hoá chất khử trùng.

- Trường hợp xảy ra sự cố, báo cáo công ty chủ hạ tầng KCN xem xét tiếp nhận xử lý nước thải cho dự án.

- Thường xuyên theo dõi, vận hành, bổ sung hoá chất định kỳ theo đúng thiết kế.

- Bố trí cán bộ vận hành, theo dõi thường xuyên chất lượng nước thải sau xử lý.

- Bố trí các thiết bị, lắp đặt bơm, đường ống tuần hoàn dòng nước thải khi xảy ra sự cố nước thải sau xử lý không đảm bảo quy chuẩn trước khi thải ra ngoài.

- Trường hợp xảy ra sự cố kéo dài, thực hiện thu gom, hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố số hệ thống xử lý nước thải

Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất trạm xử lý hay sự cố kỹ thuật khác:

- Phải dừng hoạt động trạm xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của trạm và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua trạm xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt QCCP. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh và đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để có biện pháp xử lý.

- Đồng thời thông báo đến đơn vị Chủ hạ tầng khu công nghiệp để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 7/2024 đến 10/2024.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.100 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 1.100 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B
1	pH	-	5,0 - 9,0
2	TSS	mg/l	100
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	10
5	Florua	mg/l	10
6	Clorua	mg/l	1000
7	Tổng Nitơ	mg/l	40
8	Coliform	MPN/100ml	5000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải đầu vào (tại bể thu gom nước thải sản xuất kính và nước thải hệ thống xử lý khí thải)	pH, TSS, BOD ₅ (20°C), Amoni (NH ₄ ⁺), Florua, Clorua, Tổng Nitơ, Coliform	Lấy mẫu đơn 01 ngày/lần trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: 17/8/2024 - Lần 2: 18/8/2024 - Lần 3: 19/8/2024	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B;
2	01 vị trí nước thải đầu vào tại bể gom nước thải sản xuất tấm kim loại			
3	01 vị trí tại bể gom nước thải sinh hoạt			
4	01 vị trí tại điểm xả nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải tập trung			

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Lư. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh, UBND huyện Yên Dũng để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Có 04 nguồn phát sinh từ nhà xưởng A và nhà xưởng B

- Nguồn số 1: Khí thải từ công đoạn tẩy rửa inox
- Nguồn số 2: Khí thải từ công đoạn khắc inox
- Nguồn số 3: Khí thải từ công đoạn khắc kính
- Nguồn số 4: Khí thải từ công đoạn tách màng

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải

- Dòng số 1: Khí thải sau hệ thống xử lý công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A
- Dòng số 2: Khí thải sau hệ thống xử lý công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A
- Dòng số 3: Khí thải sau hệ thống xử lý công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A
- Dòng số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý công suất 24.000 m³/giờ tại xưởng B.

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

- Vị trí số 1: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A. Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰) X: 2344588.36; Y: 417769.46.

- Vị trí số 2: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A. Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰) X: 2344587.61; Y: 417775.35.

- Vị trí số 3: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý công suất 36.000 m³/giờ tại xưởng A. Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰) X: 2344586.86; Y: 417781.25.

- Vị trí số 4: ống thoát khí thải của hệ thống xử lý công suất 24.000 m³/giờ tại xưởng B. Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰) X: 2344547.74; Y: 417700.90.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: 36.000 m³/giờ, tương đương 864.000 m³/ngày.
- Dòng thải số 02: 36.000 m³/giờ, tương đương 864.000 m³/ngày.
- Dòng thải số 03: 36.000 m³/giờ, tương đương 864.000 m³/ngày.
- Dòng thải số 04: 24.000 m³/giờ, tương đương 576.000 m³/ngày.

Tổng lưu lượng xả thải: 132.000m³/giờ, tương đương 2.112.000 m³/ngày

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	06 tháng/1 lần theo quy định tại điểm b, khoản 4 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
5	CO	mg/Nm ³	1.000	
6	HCl	mg/Nm ³	50	
7	HF	mg/Nm ³	20	
8	Hơi HNO ₃	mg/Nm ³	500	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

* Tại nhà xưởng A

- Khí thải phát sinh từ khu vực tẩy rửa kim loại, khắc kim loại, khắc axit, tách màng được thu gom bằng ống D75 với tổng chiều dài 204 m rồi vào đường ống D110, D200, D400, D500, D800 với tổng chiều dài 482 m đưa về tháp xử lý khí thải. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D1000 có chiều cao 9m từ mặt đất.

* Nhà xưởng B

- Khí thải phát sinh từ khu vực tẩy rửa kim loại, khắc kim loại, khắc axit, tách màng được thu gom bằng ống D75 với tổng chiều dài 48 m rồi vào đường ống D110, D200, D400, D500, D800 với tổng chiều dài 164 m đưa về tháp xử lý khí thải. Khí thải sau khi xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước

khí thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D1000 có chiều cao 9m từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Khí thải phát sinh từ vực tẩy rửa kim loại, khắc kim loại, khắc axit, tách màng tại nhà xưởng A và xưởng B có quy trình thu gom, xử lý theo quy trình như nhau, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Ống hút trực tiếp → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng A: 03 hệ thống mỗi hệ thống công suất 36.000m³/giờ, nhà xưởng B: 01 hệ thống với công suất 24.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng của hệ thống xử lý khí thải: NaOH 01kg/ngày/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 07/2024 đến 10/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 03 hệ thống xử lý khí thải sản xuất nhà xưởng A công suất 36.000m³/giờ/hệ thống
- 01 hệ thống xử lý khí thải sản xuất nhà xưởng B công suất 24.000m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 nhà xưởng A.
- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 nhà xưởng A.
- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 nhà xưởng A.
- 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng B.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 1 nhà xưởng A	Bụi tổng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), HCl, HF, HNO ₃	Tần suất lấy mẫu là 01 ngày/lần, trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến lấy mẫu: - Lần 1: Ngày 17/8/2024 - Lần 2: Ngày 18/8/2024 - Lần 3: Ngày 19/8/2024	QCVN 19:2009/BTN MT, cột B
2	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 2 nhà xưởng A			
3	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải số 3 nhà xưởng A			
4	01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng B			

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Có 2 nguồn

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy móc thiết bị hoạt động trong nhà xưởng A.

- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc thiết bị hoạt động trong nhà xưởng B.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01: Khu vực máy móc, thiết bị hoạt động giữa xưởng sản xuất A.
 Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0): X=2344503.81; Y= 417754.37;

- Vị trí số 02: Khu vực máy móc, thiết bị hoạt động giữa xưởng sản xuất B.
 Tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0): X=2344505.12, Y= 417680.38

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: 26-2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Đối với tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

+ Đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị;

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, nút tai,... cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Thường xuyên thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc thiết bị, lau dầu mỡ để giảm thiểu tiếng ồn khi vận hành.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới hoạt động giao thông khu công nghiệp.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: khoảng 1.566.200 kg/năm, gồm:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Công đoạn phát sinh
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	30	Chiếu sáng
2	Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	600	Quá trình vệ sinh, bảo dưỡng máy móc
3	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp	17 02 03	Lỏng	50	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	1800	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ can đựng hoá chất)	18 01 04	Rắn	1200	Quy trình sản xuất tấm kính, giá đỡ kim loại
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	1400	
8	Đầu mẫu, vụn ixon, kính thải... dính dầu, dính thành phần nguy hại	11 02 01	Rắn	420	
9	Axit thải	07 01 02	Lỏng	500	Công đoạn khắc axit
10	Bazơ thải	07 01 03	Lỏng	200	
11	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	07 01 05	Rắn	1.560.000	Xử lý nước thải
	Tổng khối lượng			1.566.200	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Phát sinh khoảng 26.873 kg/tháng, gồm:

TT	Tên loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Công đoạn phát sinh
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi, hỏng bằng kim loại	1083	Sản xuất tấm đỡ màn hình bằng kim loại
2	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng bằng kính, ... (chiếm khoảng: 0,05% tổng nguyên liệu đầu vào)	25.000	Sản xuất tấm kính
3	Lỗi cuộn băng keo, bavia màng phim thừa	610	Sử dụng chung
4	Bao bì nilong, bì carton,....	180	
Tổng khối lượng		26.873	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải từ sinh hoạt của công nhân viên phát sinh khoảng 316 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 10 thùng bằng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít, lưu giữ chất thải nguy hại tại khu vực kho chứa chất thải nguy hại.

- Bố trí 06 bồn chứa hoá chất đậm đặc, dung tích 30 m³/bồn ở bên ngoài nhà xưởng.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại

- Diện tích: 02 kho chứa chất thải nguy hại với tổng diện tích khoảng 16,4 m² (mỗi kho diện tích 8,2 m²), được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo: Mái và tường tôn bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo. Nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn dầu. Chiều cao công trình 2,2m.

- Chủ dự án ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất dự kiến 3 tháng/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 02 thùng chứa rác có nắp đậy bằng nhựa với dung tích 150 lít/thùng tại các khu vực sản xuất.

2.2.2. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích: Bố trí 02 kho chứa chất thải rắn sản xuất, tổng diện tích kho 16,4 m² (mỗi kho diện tích 8,2 m²), vị trí kho bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây khép kín, tường tôn bao quanh, nền xi măng, mái tôn, gắn biển báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 2,2m,

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất dự kiến 01 tháng/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 05 thùng nhựa chứa rác 120 lít/thùng có nắp đậy ở khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ăn.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích: 01 kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 8,2 m² được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây khép kín, tường bao gạch bao quanh, nền xi măng, mái tôn, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 2,2m.

- Chủ dự án ký Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất dự kiến 2 tuần/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /3/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Econy Vina có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải của Dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 122/TTr-TNMT ngày 20/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.